



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP  
HÙNG HẬU**

-----o0o-----

Số: 10.2024/HHA/CV

(V/v CBTT định kỳ: BCTC đã được kiểm toán  
năm tài chính 2023)


**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2023

**Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;  
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu
- Mã chứng khoán: SJ1
- Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM
- Điện thoại: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136 Fax: 028. 3974 1280
- Email: [info@hungchau.vn](mailto:info@hungchau.vn)
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Quang Chính – Tổng Giám đốc.
- Nội dung công bố thông tin:
  - Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm tài chính 2023 (01/10/2022 – 30/09/2023) của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 27/11/2023 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - Nội dung giải trình:
    - Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm tài chính 2023 giảm so với cùng kỳ năm tài chính 2022 như sau:
      - Lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2023 giảm 17% so với cùng kỳ năm tài chính 2022 là do:
        - + Giá vật liệu, nhiên liệu, lãi vay,... tăng;
        - + Cơ cấu hàng bán khác nhau.
      - Giải trình báo cáo tài chính năm tài chính 2023 so với báo cáo kiểm toán năm tài chính 2023.
- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: <https://himex.vn>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. 

**\* Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**Người thực hiện CBTT**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**VŨ QUANG CHÍNH**

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Số: 01/2024/CV-HHA

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD  
năm tài chính 2023 giảm so với cùng kỳ  
năm tài chính 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

---oOo---

TP.HCM, ngày 07 tháng 12 năm 2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm tài chính 2023 giảm so với cùng kỳ năm tài chính 2022 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022 (từ 01/10/2021 đến 30/09/2022)	Năm 2023 (từ 01/10/2022 đến 30/09/2023)	% tăng, giảm
<b>I/ Sản lượng SX-TT</b>				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	2,776	3,032	9%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	2,474	2,279	-8%
<b>II/ Doanh thu - Lợi nhuận</b>				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	1,331,826	1,396,760	5%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	12,511	10,355	-17%
<b>III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản</b>				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	281,643	255,408	-9%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	303,076	353,918	17%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	648,284	674,597	4%

\* Lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2023 giảm 17% so với cùng kỳ năm tài chính 2022 là do:

- \_ Giá vật liệu, nhiên liệu, lãi vay ... tăng.
- \_ Cơ cấu hàng bán khác nhau.

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- \_ Như trên
- \_ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



VŨ QUANG CHÍNH

TP. HCM, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính năm tài chính 2023 so với Báo cáo kiểm toán năm tài chính 2023 như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chi tiêu	Báo cáo lũy kế năm 2023	Báo cáo kiểm toán năm 2023	Chênh lệch	Lý do
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b>				
Tiền	14,011,504,170	14,253,361,170	241,857,000	Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại vàng tiền tệ cuối năm giảm vào chi phí tài chính.
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	171,110,081,769	170,648,211,507	(461,870,262)	Điều chỉnh giảm phải thu khách hàng do lệch niên độ tài chính.
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4,690,594,608	3,249,093,595	(1,441,501,013)	Điều chỉnh tăng ghi nhận TSCĐ ghi giảm khoản trả trước người bán ngắn hạn.
Phải thu ngắn hạn khác	23,571,888,153	24,625,733,253	1,053,845,100	Điều chỉnh tăng do ghi nhận phân loại ở các tài khoản sang phải thu ngắn hạn khác.
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(44,717,690)	(87,639,878)	(42,922,188)	Điều chỉnh tăng trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.
Hàng tồn kho	353,222,013,176	353,918,118,321	696,105,145	Điều chỉnh tăng do hoàn nhập hàng tồn kho lệch niên độ.
<b>Tài sản dài hạn</b>			-	



Chi tiêu	Báo cáo lũy kế năm 2023	Báo cáo kiểm toán năm 2023	Chênh lệch	Lý do
Phải thu dài hạn khác	2,191,834,858	2,187,874,858	(3,960,000)	Điều chỉnh phân loại từ phải thu dài hạn khác sang phải thu ngắn hạn khác.
Tài sản cố định hữu hình	145,686,266,635	146,915,117,635	1,228,851,000	Điều chỉnh tăng ghi nhận TSCĐ.
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31,325,500,000	30,825,500,000	(500,000,000)	Điều chỉnh giảm khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sang phải thu ngắn hạn khác.
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>745,764,965,679</b>	<b>746,535,370,461</b>	<b>770,404,782</b>	
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ phải trả</b>				
Phải trả người bán ngắn hạn	39,580,807,346	30,718,042,433	(8,862,764,913)	Trình bày lại Phải trả người bán ngắn hạn sang phải trả người bán dài hạn.
Người mua trả tiền trước	500,321,081	1,022,907,264	522,586,183	Điều chỉnh tăng người mua trả tiền trước do điều chỉnh giảm công nợ phải thu lệch niên độ tài chính.
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	12,436,414,164	19,935,000,726	7,498,586,562	Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN hiện hành do thay đổi kết quả kinh doanh và tính lại thuế TNDN của GDLK.
Phải trả người bán dài hạn	25,072,948,947	34,072,948,947	9,000,000,000	Trình bày lại Phải trả người bán ngắn hạn sang phải trả người bán dài hạn.
Phải trả dài hạn khác	35,254,300,000	35,454,300,000	200,000,000	Trình bày lại giảm khoản phải trả ngắn hạn khác và tăng khoản phải trả dài hạn khác.
<b>Vốn chủ sở hữu</b>				
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	5,900,348,376	2,857,707,987	(3,042,640,389)	Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính bổ sung thuế TNDN của GDLK năm 2022.
LNST chưa phân phối kỳ này	14,900,754,493	10,355,391,832	(4,545,362,661)	Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính bổ sung thuế TNDN của GDLK năm 2023.
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>133,645,894,407</b>	<b>134,416,299,189</b>	<b>770,404,782</b>	

2047

NG T

) PHẢ

à NGH

VG H

-TP. HỒ

## KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Báo cáo năm 2023	Báo cáo kiểm toán năm 2023	Chênh lệch	Lý do
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,401,108,580,849	1,396,812,606,867	(4,295,973,982)	Điều chỉnh giảm doanh thu do lệch niên độ và phân loại lại Doanh thu, chi phí cho đúng bản chất.
Giá vốn hàng bán	1,302,026,227,120	1,298,041,399,193	(3,984,827,927)	Điều chỉnh giảm doanh thu do lệch niên độ và phân loại lại Doanh thu, chi phí cho đúng bản chất.
Doanh thu hoạt động tài chính	12,261,703,993	12,271,610,393	9,906,400	Điều chỉnh tăng đánh giá chênh lệch tỷ giá.
Chi phí tài chính	61,422,350,782	61,167,605,427	(254,745,355)	Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại vàng tiền tệ cuối năm giảm vào chi phí tài chính.
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,235,027,224	19,277,949,412	42,922,188	Điều chỉnh tăng trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,803,170,019	18,713,753,531	(89,416,488)	Điều chỉnh giảm Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế do ảnh hưởng các bút toán điều chỉnh.
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,902,415,526	8,358,361,699	4,455,946,173	Điều chỉnh tăng Chi phí thuế TNDN hiện hành do tính bổ sung thuế TNDN của GDLK.
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14,900,754,493	10,355,391,832	(4,545,362,661)	Điều chỉnh tăng Chi phí thuế TNDN hiện hành do tính bổ sung thuế TNDN của GDLK.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**



**VŨ QUANG CHÍNH**

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP  
HÙNG HẬU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc  
ngày 30 tháng 09 năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	3 - 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 33

047

NG  
PH  
G NG  
NG

U-TR

# CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

### 1. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	02 tháng 12 năm 2021	
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	02 tháng 12 năm 2021	
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	28 tháng 12 năm 2019	24 tháng 12 năm 2022
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	28 tháng 12 năm 2019	
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	28 tháng 12 năm 2019	24 tháng 12 năm 2022
Ông Vũ Quang Chính	Thành viên	25 tháng 12 năm 2021	
Bà Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	24 tháng 12 năm 2022	

#### Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	02 tháng 12 năm 2021	
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	08 tháng 05 năm 2020	
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	05 tháng 05 năm 2021	01 tháng 11 năm 2023
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	17 tháng 12 năm 2021	
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	17 tháng 12 năm 2021	01 tháng 11 năm 2023
Bà Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 11 năm 2023	
Bà Nguyễn Việt Thúy An	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 11 năm 2023	
Ông Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 11 năm 2023	

### 2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở hoạt động đặt tại Số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 3. Các hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.

### 4. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 33.

### 5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**6. Đơn vị kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 của Công ty.

**7. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**9. Các cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023  
**Tổng Giám đốc**



**VŨ QUANG CHÍNH**



Số: 40/2023/BCKT/SV-VP

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG,  
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 11 năm 2023 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã ký báo cáo kiểm toán số: 02-2/BCKT/TC ngày 12 tháng 12 năm 2022 và đưa ra ý kiến kiểm toán dưới dạng chấp nhận toàn phần.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 11 năm 2023

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**

**Tổng Giám đốc**



**NGUYỄN MẠNH QUÂN**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán  
Số: 0180-2023-107-1

**Kiểm toán viên**

**LÊ NGỌC KHANH**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán  
Số: 1804-2023-107-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 01 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>677.830.052.734</b>	<b>671.331.805.106</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>14.253.361.170</b>	<b>32.029.766.044</b>
1. Tiền	111		14.253.361.170	32.029.766.044
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>40.517.104.181</b>	<b>39.590.390.249</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	40.517.104.181	39.590.390.249
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>255.407.570.378</b>	<b>281.643.126.494</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	170.648.211.507	249.635.861.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	3.249.093.595	4.740.787.339
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	56.972.171.901	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	24.625.733.253	28.366.719.657
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(87.639.878)	(1.100.241.676)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>353.918.118.321</b>	<b>303.076.471.135</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.08	353.918.118.321	303.076.471.135
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.733.898.684</b>	<b>14.992.051.184</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	2.141.082.054	2.025.221.405
2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.592.816.630	12.966.829.779
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>396.117.301.987</b>	<b>355.432.096.355</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.187.874.858</b>	<b>3.809.271.449</b>
Phải thu dài hạn khác	216	V.10	2.187.874.858	3.809.271.449
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>248.983.276.772</b>	<b>246.466.723.419</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	146.915.117.635	139.117.708.103
Nguyên giá	222		268.158.453.554	249.197.126.671
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.243.335.919)	(110.079.418.568)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	10.363.968.346	14.446.402.705
Nguyên giá	225		11.880.532.637	18.269.966.878
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.516.564.291)	(3.823.564.173)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	91.704.190.791	92.902.612.611
Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.577.629.223)	(9.379.207.403)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.956.906.481</b>	<b>13.468.035.736</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	5.956.906.481	13.468.035.736
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>95.044.572.712</b>	<b>50.383.177.389</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.15	65.445.000.000	19.545.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	30.825.500.000	31.325.500.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.17	(1.475.927.288)	(737.322.611)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.18	250.000.000	250.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>43.944.671.164</b>	<b>41.304.888.362</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.19	43.944.671.164	41.304.888.362
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.073.947.354.721</b>	<b>1.026.763.901.461</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>774.452.689.487</b>	<b>723.053.218.136</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>674.597.136.456</b>	<b>648.284.454.251</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.20	30.718.042.433	32.650.002.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.022.907.264	901.914.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.21	19.935.000.726	11.776.953.778
4. Phải trả người lao động	314	V.22	4.555.446.288	3.521.804.028
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	83.214.156
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	9.116.038.844	6.000.067.627
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	609.249.662.593	593.350.459.855
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>99.855.553.031</b>	<b>74.768.763.885</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.25	34.072.948.947	28.693.945.148
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.26	35.454.300.000	4.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.27	30.328.304.084	42.074.818.737
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>299.494.665.234</b>	<b>303.710.683.325</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>299.494.665.234</b>	<b>303.710.683.325</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.28	234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	46.428.827.960	46.428.827.960
3. Cổ phiếu quỹ	415	V.28	(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.28	5.011.297.455	5.011.297.455
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.28	13.213.099.819	17.429.117.910
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.857.707.987	4.918.227.102
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.355.391.832	12.510.890.808
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.073.947.354.721</b>	<b>1.026.763.901.461</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Chính

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.396.812.606.867	1.333.178.991.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	52.240.441	1.352.756.432
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	1.396.760.366.426	1.331.826.235.424
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.298.041.399.193	1.245.488.474.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.718.967.233	86.337.760.471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	12.271.610.393	9.185.874.136
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	61.167.605.427	47.528.263.036
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.692.276.002	38.231.030.320
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	13.244.311.958	17.939.354.760
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	19.277.949.412	19.044.473.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.300.710.829	11.011.543.140
11. Thu nhập khác	31	VI.07	2.111.170.777	9.679.640.869
12. Chi phí khác	32	VI.08	698.128.075	1.069.800.115
13. Lợi nhuận khác	40		1.413.042.702	8.609.840.754
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.713.753.531	19.621.383.894
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	8.358.361.699	7.110.493.086
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.355.391.832	12.510.890.808
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	428	535

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Chính

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.713.753.531	19.621.383.894
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		15.099.860.153	15.407.726.532
- Các khoản dự phòng	03	VI.04;06	(273.997.121)	1.837.564.287
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.04	1.530.073.379	2.835.980.335
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.03;07	(9.733.624.673)	(4.164.349.352)
- Chi phí lãi vay	06	VI.04	54.692.276.002	38.231.030.320
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		80.028.341.271	73.769.336.016
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		96.438.501.384	24.578.637.548
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.841.647.186)	(36.852.381.250)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		41.761.704.129	(54.300.122.235)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.755.643.451)	865.087.374
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54.692.276.002)	(38.231.030.320)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.21	(3.495.382.541)	(3.258.603.558)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(463.073.551)	(383.645.779)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</b>	20		<b>105.980.524.053</b>	<b>(33.812.722.204)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(15.957.065.094)	(9.675.894.213)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		5.000.000.000	4.835.889.381
3. Tiền chi cho vay	23		(105.235.776.000)	(8.514.899.068)
3. Tiền thu hồi cho vay	24		48.263.604.099	2.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.15	(45.900.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.168.331.927	914.625.786
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐĐT</b>	30		<b>(112.660.905.068)</b>	<b>(10.440.278.114)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	V.24;27	1.303.055.882.666	1.276.151.522.190
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.24;27	(1.294.952.858.987)	(1.195.244.738.666)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.24;27	(5.416.621.864)	(10.106.637.476)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.065.231.200)	(4.550.291)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC</b>	40		<b>(11.378.829.385)</b>	<b>70.795.595.757</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>(18.059.210.400)</b>	<b>26.542.595.439</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	V.01	<b>32.029.766.044</b>	<b>5.440.130.061</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi NT</b>	61		282.805.526	47.040.544
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	V.01	<b>14.253.361.170</b>	<b>32.029.766.044</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Mỹ Diệu

  
  
Vũ Quang Chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thủy sản số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0302047389 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã hai mươi chín (29) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Thay đổi lần thứ hai mươi chín (29) gần đây nhất (ngày 17 tháng 05 năm 2023) về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	234.851.540.000 VND
Mệnh giá cổ phần	10.000 VND
Tổng số cổ phần	23.485.154 cổ phần

#### Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Điện thoại : (84 - 28) 3974 1135  
Fax : (84 - 28) 3974 1280  
Mã số thuế : 0 3 0 2 0 4 7 3 8 9

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
- .....

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Người lao động

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có khoảng 574 người lao động đang làm việc (tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 khoảng 563 người).





# CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Ngành nghề
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu	65,00%	100,00%	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản,...
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	51,00%	59,75%	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,...

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### 2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

**Tiền:** Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền:** Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 5. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

##### Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** kê khai thường xuyên.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 6. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình:** Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

# CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08

### 8. Tài sản cố định vô hình

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (Từ 32 - 44 năm).

#### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 05 đến 08 năm.

### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

### 10. Đầu tư tài chính

#### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Thu nhập lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư khó đòi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**12. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**13. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

**14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông;
- Thặng dư vốn cổ phần: Chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá;
- Vốn khác: Hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Khi cung cấp dịch vụ doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ khi đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty xác định thu nhập đối với hoạt động chế biến thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 17. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có thể chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 18. Các bên liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, nhân viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.535.170.821	1.126.324.218
Tiền gửi ngân hàng	12.718.190.349	30.903.441.826
<b>Cộng</b>	<b>14.253.361.170</b>	<b>32.029.766.044</b>

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	26.517.104.181	26.517.104.181	25.590.390.249	25.590.390.249
<b>Cộng</b>	<b>40.517.104.181</b>	<b>40.517.104.181</b>	<b>39.590.390.249</b>	<b>39.590.390.249</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Bên thứ ba</i>	<i>110.842.272.499</i>	<i>223.885.245.915</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>59.805.939.008</i>	<i>25.750.615.259</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	38.723.647.460	9.556.096.773
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.228.369.336	14.154.625.468
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	2.982.790.158	1.601.130.467
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	823.633.334	400.000.000
Trường Đại học Văn Hiến	4.047.498.720	38.762.551
<b>Cộng</b>	<b><u>170.648.211.507</u></b>	<b><u>249.635.861.174</u></b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Bên thứ ba</i>	<i>3.249.093.595</i>	<i>4.531.963.381</i>
<i>Bên liên quan</i>	-	<i>208.823.958</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	-	208.823.958
<b>Cộng</b>	<b><u>3.249.093.595</u></b>	<b><u>4.740.787.339</u></b>

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Bên thứ ba</i>	<i>20.972.171.901</i>	-
<i>Bên liên quan</i>	<i>36.000.000.000</i>	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	36.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>56.972.171.901</u></b>	<b><u>-</u></b>

**6. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Bên thứ ba</i>	<i>14.633.302.420</i>	<i>26.510.185.717</i>
Phải thu tạm ứng	8.709.339.224	22.453.294.749
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	227.000.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.600.532.292	1.012.668.596
Phải thu tiền lãi cho vay	3.270.361.323	2.221.219.515
Quỹ trái tim Hùng Hậu	500.000.000	-
Các đối tượng khác	326.069.581	823.002.857
<i>Bên liên quan</i>	<i>9.992.430.833</i>	<i>1.856.533.940</i>
Trường Đại học Văn Hiến	-	651.776.000
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	7.638.397.940	1.173.997.940
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	2.354.032.893	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	-	30.760.000
<b>Cộng</b>	<b><u>24.625.733.253</u></b>	<b><u>28.366.719.657</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Công ty TNHH Thủy sản Ông Trần	-	-	1.350.137.496	(675.068.748)
Công ty TNHH Du lịch và Tư vấn Việt Nga	-	-	552.104.300	(276.052.150)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	80.482.136	(56.337.495)	107.973.952	(53.986.976)
Các đối tượng khác	44.717.690	(31.302.383)	190.267.603	(95.133.802)
<b>Cộng</b>	<b>125.199.826</b>	<b>(87.639.878)</b>	<b>2.200.483.351</b>	<b>(1.100.241.676)</b>

**8. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nguyên liệu, vật liệu	1.031.388.421	1.199.987.373
Công cụ, dụng cụ	2.437.904.044	2.487.776.614
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.225.014.726	2.363.061.079
Thành phẩm	349.223.811.130	297.025.646.069
<b>Cộng</b>	<b>353.918.118.321</b>	<b>303.076.471.135</b>

**9. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
Tiền thuê đất	1.090.690.200	4.578.138.792	(4.253.276.743)	1.415.552.249
Chi phí bảo hiểm	342.637.791	510.581.377	(548.444.466)	304.774.702
Công cụ, dụng cụ	255.360.172	354.384.641	(518.584.939)	91.159.874
Chi phí khác	336.533.242	3.180.710.506	(3.187.648.519)	329.595.229
<b>Cộng</b>	<b>2.025.221.405</b>	<b>8.623.815.316</b>	<b>(8.507.954.667)</b>	<b>2.141.082.054</b>

**10. Phải thu dài hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Bên thứ ba</b>	<b>2.187.874.858</b>	<b>3.809.271.449</b>
Ký quỹ thuê tài chính	1.444.050.000	3.035.629.000
Ký quỹ dài hạn khác	64.835.000	64.835.000
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	653.964.858	679.822.449
Các đối tượng khác	25.025.000	28.985.000
<b>Bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.187.874.858</b>	<b>3.809.271.449</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	150.897.442.814	88.086.657.770	8.033.326.211	2.179.699.876	249.197.126.671
Tăng trong năm	14.349.577.758	13.915.925.173	1.729.360.746	-	29.994.863.677
Mua sắm mới	-	2.027.538.292	157.292.708	-	2.184.831.000
Xây dựng cơ bản	14.349.577.758	1.092.046.982	-	-	15.441.624.740
Tăng từ TS cho thuê tài chính	-	10.796.339.899	1.572.068.038	-	12.368.407.937
Giảm trong năm	-	(8.674.831.294)	(2.275.040.000)	(83.665.500)	(11.033.536.794)
Thanh lý	-	(8.674.831.294)	(2.275.040.000)	(83.665.500)	(11.033.536.794)
<b>Số cuối năm</b>	<b>165.247.020.572</b>	<b>93.327.751.649</b>	<b>7.487.646.957</b>	<b>2.096.034.376</b>	<b>268.158.453.554</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	39.045.201.632	62.941.649.415	5.912.867.645	2.179.699.876	110.079.418.568
Tăng trong năm	4.987.295.069	9.079.791.371	2.141.351.775	-	16.208.438.215
Khấu hao trong năm	4.987.295.069	6.029.907.165	937.790.013	-	11.954.992.247
Tăng từ TS cho thuê tài chính	-	3.049.884.206	1.203.561.762	-	4.253.445.968
Giảm trong năm	-	(2.733.212.062)	(2.227.643.302)	(83.665.500)	(5.044.520.864)
Thanh lý	-	(2.733.212.062)	(2.227.643.302)	(83.665.500)	(5.044.520.864)
<b>Số cuối năm</b>	<b>44.032.496.701</b>	<b>69.288.228.724</b>	<b>5.826.576.118</b>	<b>2.096.034.376</b>	<b>121.243.335.919</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	111.852.241.182	25.145.008.355	2.120.458.566	-	139.117.708.103
<b>Số cuối năm</b>	<b>121.214.523.871</b>	<b>24.039.522.925</b>	<b>1.661.070.839</b>	<b>-</b>	<b>146.915.117.635</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng và Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng. Cụ thể như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	72.988.868.204	64.267.704.711
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	39.177.580.087	34.363.605.974

**12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	16.697.898.840	1.572.068.038	18.269.966.878
Tăng trong năm	5.978.973.696	-	5.978.973.696
Thuê TC trong năm	5.978.973.696	-	5.978.973.696
Giảm trong năm	(10.796.339.899)	(1.572.068.038)	(12.368.407.937)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(10.796.339.899)	(1.572.068.038)	(12.368.407.937)
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.880.532.637</b>	<b>-</b>	<b>11.880.532.637</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	2.924.273.643	899.290.530	3.823.564.173
Tăng trong năm	1.642.174.854	304.271.232	1.946.446.086
Khấu hao trong năm	1.642.174.854	304.271.232	1.946.446.086
Giảm trong năm	(3.049.884.206)	(1.203.561.762)	(4.253.445.968)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(3.049.884.206)	(1.203.561.762)	(4.253.445.968)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.516.564.291</b>	<b>-</b>	<b>1.516.564.291</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	13.773.625.197	672.777.508	14.446.402.705
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.363.968.346</b>	<b>-</b>	<b>10.363.968.346</b>

**13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>101.888.720.014</b>	<b>393.100.000</b>	<b>102.281.820.014</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	9.051.863.464	327.343.939	9.379.207.403
Tăng trong năm	1.184.671.824	13.749.996	1.198.421.820
Khấu hao trong năm	1.184.671.824	13.749.996	1.198.421.820
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.236.535.288</b>	<b>341.093.935</b>	<b>10.577.629.223</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	92.836.856.550	65.756.061	92.902.612.611
<b>Số cuối năm</b>	<b>91.652.184.726</b>	<b>52.006.065</b>	<b>91.704.190.791</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã được thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng và Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng. Cụ thể như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	89.783.227.826	90.967.899.650
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	283.100.000	283.100.000

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Trung tâm thương mại và Căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Chi phí sửa chữa Văn Phòng 613 Âu Cơ	-	6.013.876.639
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.078.872.390	5.576.125.006
<b>Cộng</b>	<b>5.956.906.481</b>	<b>13.468.035.736</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**15. Đầu tư vào Công ty con**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu (1)	65%	19.545.000.000	18.802.031.441	65%	19.545.000.000	18.807.677.389
Công ty TNHH Happyfood Vietnam (2)	51%	45.900.000.000	45.167.041.271	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>65.445.000.000</b>	<b>63.969.072.712</b>		<b>19.545.000.000</b>	<b>18.807.677.389</b>

- (1) Khoản đầu tư góp vốn (65%) vào Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 1402052916 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) gần nhất ngày 24 tháng 02 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 65.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu cam kết góp là 42.250.000.000 VND. Theo báo cáo tài chính của Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu, Vốn góp thực tế đến thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 30/09/2023 là 19.545.000.000 VND, do chỉ có Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu thực hiện góp vốn nên tỷ lệ lợi ích Công ty được hưởng là 100%.
- (2) Khoản đầu tư góp vốn (51%) vào Công ty TNHH Happyfood Vietnam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 1400457610 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 08 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ mười một (11) ngày 07 tháng 06 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 90.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu cam kết góp là 45.900.000.000 VND. Theo báo cáo tài chính của Công ty TNHH Happyfood Vietnam, Vốn góp thực tế đến thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 30/09/2023 là 76.814.800.000 VND. Trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu đã góp 45.900.000.000 VND (chiếm 59,75% vốn góp thực tế) nên tỷ lệ lợi ích Công ty được hưởng là 59,75%.

**16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	303.088.000		159.520.000	207.376.000
Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP) (*)		65.980.000	65.980.000		65.980.000	65.980.000
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu (**)	17%	30.600.000.000	30.600.000.000	17%	30.600.000.000	30.600.000.000
Quỹ trái tim Hùng Hậu (*)		-	-		500.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>30.825.500.000</b>	<b>37.832.658.226</b>		<b>31.325.500.000</b>	<b>31.373.356.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(\*) Tại ngày đầu năm và cuối năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này nên giá trị hợp lý được trình bày theo giá gốc.

(\*\*) Theo báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 của Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu chưa được kiểm toán thì hoạt động kinh doanh của Công ty có lãi và khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 không giảm giá trị của khoản đầu tư. Do đó, Công ty trình bày giá trị hợp lý bằng giá gốc.

**17. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu	19.545.000.000	(742.968.559)	19.545.000.000	(737.322.611)
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	45.900.000.000	(732.958.729)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>65.445.000.000</b>	<b>(1.475.927.288)</b>	<b>19.545.000.000</b>	<b>(737.322.611)</b>

**18. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn**

Khoản đầu tư 250 trái phiếu (Mệnh giá là 1.000.000 VND/trái phiếu) của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ARG), kỳ hạn đến 24/09/2026.

**19. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào	Số cuối năm
			chi phí SXKD trong năm	
Tiền thuê đất	40.506.069.242	-	(1.446.971.400)	39.059.097.842
Chi phí sửa chữa	268.364.509	4.102.284.499	(915.937.837)	3.454.711.171
Công cụ, dụng cụ	530.454.611	1.294.804.564	(394.397.024)	1.430.862.151
<b>Cộng</b>	<b>41.304.888.362</b>	<b>5.397.089.063</b>	<b>(2.757.306.261)</b>	<b>43.944.671.164</b>

**20. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Bên thứ ba</i>	<b>27.795.811.831</b>	<b>32.650.002.236</b>
<i>Bên liên quan</i>	<b>2.922.230.602</b>	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	2.922.230.602	-
<b>Cộng</b>	<b>30.718.042.433</b>	<b>32.650.002.236</b>

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

**21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nội địa	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.090.191.576	8.358.361.699	(3.495.382.541)	13.953.170.734
Thuế thu nhập cá nhân	1.038.200.682	1.036.331.420	(576.720.477)	1.497.811.625
Thuế tài nguyên	6.076.160	40.351.360	(39.839.360)	6.588.160
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.639.485.360	4.540.853.289	(1.702.908.442)	4.477.430.207
Thuế môn bài	3.000.000	3.000.000	(6.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>11.776.953.778</b>	<b>13.978.897.768</b>	<b>(5.820.850.820)</b>	<b>19.935.000.726</b>

**+ Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**+ Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem Thuyết minh IV.16.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau (Xem thuyết minh VI.09).

**+ Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**22. Phải trả người lao động**

Tiền lương trong năm còn phải thanh toán cho người lao động.

**23. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Bên thứ ba</b>	<b>9.116.038.844</b>	<b>6.000.067.627</b>
Kinh phí công đoàn	1.216.662.934	1.207.341.146
Bảo hiểm xã hội	5.687.239.796	3.496.247.411
Bảo hiểm y tế	917.763.202	455.238.520
Bảo hiểm thất nghiệp	388.311.623	184.554.045
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	144.055.600	118.301.309
Các khoản phải trả khác	762.005.689	538.385.196
<b>Bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>9.116.038.844</b>	<b>6.000.067.627</b>

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

**24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay ngắn hạn (a)</b>	<b>592.815.647.941</b>	<b>574.149.821.992</b>
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	22.940.675.404	22.718.419.601
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	239.196.000.000	231.866.980.420
Ngân hàng TMCP Á Châu	18.977.856.116	21.480.937.893
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	97.927.536.000	85.941.095.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	213.773.580.421	207.146.611.690
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	4.995.777.388
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (b)</b>	<b>16.434.014.652</b>	<b>19.200.637.863</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.996.400.004	4.996.400.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	9.100.116.000	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.087.498.644	5.104.121.863
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	-
<b>Cộng</b>	<b>609.249.662.593</b>	<b>593.350.459.855</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**(a) Vay ngắn hạn**

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng cụ thể như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		Phương thức đảm bảo
			USD	VND	
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	UOB/HCMC/C ASL/20234	12 tháng		22.940.675.404	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	201918906827	12 tháng		239.196.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	CVL.DN.1856.290622	12 tháng	83.200,00	2.035.072.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	1606-LAV-202200045	12 tháng		11.300.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	01/2022/17778 31/HĐTD	12 tháng	3.541.600,00	86.627.536.000	Thế chấp
	01/2022/17778 31/HĐTD	12 tháng	185.269,00	4.531.679.740	Thế chấp
<b>Cộng</b>				<b><u>592.815.647.941</u></b>	

Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	22.718.419.601	49.742.537.775	(49.520.281.972)	-	22.940.675.404
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	231.866.980.420	506.847.000.000	(499.355.241.340)	(162.739.080)	239.196.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	21.480.937.893	81.055.034.505	(83.663.256.032)	105.139.750	18.977.856.116
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	85.941.095.000	187.352.755.212	(177.031.730.212)	1.665.416.000	97.927.536.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	207.146.611.690	472.700.791.623	(465.932.292.492)	(141.530.400)	213.773.580.421
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.995.777.388	357.763.551	(5.353.540.939)	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>574.149.821.992</u></b>	<b><u>1.298.055.882.666</u></b>	<b><u>(1.280.856.342.987)</u></b>	<b><u>1.466.286.270</u></b>	<b><u>592.815.647.941</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**(b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả**

Khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả của các ngân hàng và Công ty cho thuê tài chính (xem thuyết minh V.27). Chi tiết khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	<b>Vay và nợ đến hạn trả trong năm</b>				<b>Số cuối năm</b>
	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số tiền vay đã trả trong năm</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá</b>		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.996.400.000	4.996.400.004	(4.996.400.000)	-	4.996.400.004
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	9.100.116.000	9.100.116.000	(9.100.116.000)	-	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	5.104.121.863	1.087.498.644	(5.104.121.863)	-	1.087.498.644
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	1.250.000.004	-	-	1.250.000.004
<b>Cộng</b>	<b>19.200.637.863</b>	<b>16.434.014.652</b>	<b>(19.200.637.863)</b>	<b>-</b>	<b>16.434.014.652</b>

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

**25. Phải trả dài hạn người bán**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Bên thứ ba</i>	<i>15.982.472.961</i>	<i>10.603.469.162</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>18.090.475.986</i>	<i>18.090.475.986</i>
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	18.090.475.986	18.090.475.986
<b>Cộng</b>	<b>34.072.948.947</b>	<b>28.693.945.148</b>

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

**26. Phải trả dài hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Bên thứ ba</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>35.454.300.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	35.454.300.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>35.454.300.000</b>	<b>4.000.000.000</b>

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

**27. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Vay dài hạn (a)</i>	<i>25.118.465.996</i>	<i>39.214.982.000</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	9.772.499.996	14.768.900.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	15.345.966.000	24.446.082.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Nợ thuê tài chính (b)</b>	<b>5.209.838.088</b>	<b>2.859.836.737</b>
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.772.338.093	2.859.836.737
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	<u>3.437.499.995</u>	<u>-</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>30.328.304.084</u></b>	<b><u>42.074.818.737</u></b>

(a) Khoản vay dài hạn của ngân hàng theo các hợp đồng cụ thể như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm			Phương thức đảm bảo
			Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1606-LDS202001537	60 tháng	296.400.000	372.500.000	668.900.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1606-LAV201600721	120 tháng	4.700.000.004	9.399.999.996	14.100.000.000	Thế chấp
	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	1.866.290.000	5.066.330.000	Thế chấp
	LD1623100128	60 tháng	4.530.000.000	9.060.000.000	13.590.000.000	Thế chấp
	LD1728500607	120 tháng	1.370.076.000	4.419.676.000	5.789.752.000	Thế chấp
<b>Cộng</b>			<b><u>14.096.516.004</u></b>	<b><u>25.118.465.996</u></b>	<b><u>39.214.982.000</u></b>	

(b) Khoản nợ thuê tài chính theo các hợp đồng cụ thể như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		
		Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
2021-00196-000	48 tháng	392.353.428	555.833.989	948.187.417
2021-00195-001	48 tháng	695.145.216	1.216.504.104	1.911.649.320
64/2023/CN.MN-CTTC	48 tháng	1.250.000.004	3.437.499.995	4.687.499.999
<b>Cộng</b>		<b><u>2.337.498.648</u></b>	<b><u>5.209.838.088</u></b>	<b><u>7.547.336.736</u></b>

Chi tiết khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển đến	Số cuối năm
				hạn trả trong năm	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>39.214.982.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(14.096.516.004)</b>	<b>25.118.465.996</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	14.768.900.000	-	-	(4.996.400.004)	9.772.499.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	24.446.082.000	-	-	(9.100.116.000)	15.345.966.000
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>2.859.836.737</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>(312.500.001)</b>	<b>(2.337.498.648)</b>	<b>5.209.838.088</b>
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.859.836.737	-	-	(1.087.498.644)	1.772.338.093



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số đầu năm	Vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển đến	Số cuối năm
				hạn trả trong năm	
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh		- 5.000.000.000	(312.500.001)	(1.250.000.004)	3.437.499.995
<b>Cộng</b>	<b>42.074.818.737</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>(312.500.001)</b>	<b>(16.434.014.652)</b>	<b>30.328.304.084</b>

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

**28. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>221.560.600.000</b>	<b>46.428.827.960</b>	<b>(10.100.000)</b>	<b>5.011.297.455</b>	<b>18.592.812.881</b>	<b>291.583.438.296</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.510.890.808	12.510.890.808
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	13.290.940.000	-	-	-	(13.290.940.000)	-
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(383.645.779)	(383.645.779)
<b>Số dư cuối năm trước (số dư đầu năm nay)</b>	<b>234.851.540.000</b>	<b>46.428.827.960</b>	<b>(10.100.000)</b>	<b>5.011.297.455</b>	<b>17.429.117.910</b>	<b>303.710.683.325</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	10.355.391.832	10.355.391.832
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(14.090.486.400)	(14.090.486.400)
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(480.923.523)	(480.923.523)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>234.851.540.000</b>	<b>46.428.827.960</b>	<b>(10.100.000)</b>	<b>5.011.297.455</b>	<b>13.213.099.819</b>	<b>299.494.665.234</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24/12/2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua mức thù lao Hội đồng Quản trị, thư ký là 3% lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức bằng tiền mặt tương đương 6%/ trên số cổ phiếu đang lưu hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022.

**Chi tiết tình hình vốn góp của chủ sở hữu như sau:**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	120.448.160.000	51,287%	120.448.160.000	51,287%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.474.530.000	9,995%	23.474.530.000	9,995%
Các đối tượng khác	90.928.850.000	38,718%	90.928.850.000	38,718%
<b>Cộng</b>	<b>234.851.540.000</b>	<b>100,000%</b>	<b>234.851.540.000</b>	<b>100,000%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<i>Cổ phiếu</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	23.485.154
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.485.154	23.485.154
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.485.154	23.485.154
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.010	1.010
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.010	1.010
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.484.144	23.484.144
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.484.144	23.484.144
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 VND
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (ngoại tệ các loại)</b>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	13.803,78	46.137,10
EUR	4.099,29	175,01
CNY	2.775,20	-
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
		<b>Đơn vị tính: VND</b>
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)</b>	<b>1.396.812.606.867</b>	<b>1.333.178.991.856</b>
- <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	-	22.844.111.083
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.318.213.998.634	1.265.940.965.619
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	78.598.608.233	44.393.915.154
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>52.240.441</b>	<b>1.352.756.432</b>
- <i>Chiết khấu thương mại</i>	8.193.489	-
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	17.210.200	19.809.427
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>	26.836.752	1.332.947.005
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.396.760.366.426</b>	<b>1.331.826.235.424</b>
Trong đó:		
- <i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i>	-	22.844.111.083
- <i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>	1.318.161.758.193	1.264.588.209.187
- <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	78.598.608.233	44.393.915.154
(*) Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.01)		
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	-	10.956.742.305
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	1.257.378.784.736	1.210.816.152.729
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	40.662.614.457	23.715.579.919
<b>Cộng</b>	<b>1.298.041.399.193</b>	<b>1.245.488.474.953</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.017.972.071	4.148.513.897
Cổ tức được chia	89.331.200	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.164.307.122	5.037.360.239
<b>Cộng</b>	<b><u>12.271.610.393</u></b>	<b><u>9.185.874.136</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	54.692.276.002	38.231.030.320
Dự phòng đầu tư tài chính	738.604.677	737.322.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.206.651.369	5.723.929.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.530.073.379	2.835.980.335
<b>Cộng</b>	<b><u>61.167.605.427</u></b>	<b><u>47.528.263.036</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	5.920.678.206	5.390.903.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.564.930.379	10.275.617.433
Chi phí khác	2.758.703.373	2.272.833.772
<b>Cộng</b>	<b><u>13.244.311.958</u></b>	<b><u>17.939.354.760</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	11.485.109.773	10.458.119.154
Chi phí khấu hao	352.300.692	401.306.376
Thuế, phí và lệ phí	4.823.904	33.062.595
Chi phí dự phòng	(1.012.601.798)	1.100.241.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.610.520.826	2.670.516.064
Chi phí khác	5.837.796.015	4.381.227.806
<b>Cộng</b>	<b><u>19.277.949.412</u></b>	<b><u>19.044.473.671</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý tài sản cố định	1.626.321.402	15.835.455
Thu bồi thường, hỗ trợ	330.098.000	-
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	6.748.131.691
Thu nhập khác	154.751.375	2.915.673.723
<b>Cộng</b>	<b><u>2.111.170.777</u></b>	<b><u>9.679.640.869</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí phạt hành chính về thuế, bảo hiểm	654.672.505	942.579.916
Chi phí khác	43.455.570	127.220.199
<b>Cộng</b>	<b><u>698.128.075</u></b>	<b><u>1.069.800.115</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.713.753.531	19.621.383.894
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	24.922.445.680	17.670.642.353
- Các khoản điều chỉnh tăng	25.011.776.880	17.670.642.353
- Các khoản điều chỉnh giảm	(89.331.200)	-
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>43.636.199.211</b>	<b>37.292.026.247</b>
<b><u>Trong đó:</u></b>		
- Thu nhập được ưu đãi (15%)	7.377.562.864	6.958.243.267
- Thu nhập không được ưu đãi (20%)	36.258.636.347	30.333.782.980
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.358.361.699</b>	<b>7.110.493.086</b>
<b><u>Trong đó:</u></b>		
- Thuế TNDN từ thu nhập ưu đãi (15%)	1.106.634.430	1.043.736.490
- Thuế TNDN từ thu nhập không ưu đãi (20%)	7.251.727.269	6.066.756.596

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.355.391.832	12.510.890.808
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(310.661.755)	(480.923.523)
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(310.661.755)	(480.923.523)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.044.730.077	12.029.967.285
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.484.144	22.468.206
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>428</b>	<b>535</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên hàng năm, thù lao của Hội đồng Quản trị và thư ký tạm tính theo tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	23.484.144	22.155.050
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	-	313.156
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>23.484.144</b>	<b>22.468.206</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.251.737.818.427	1.186.255.490.800
Chi phí nhân công	66.618.718.453	65.252.879.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.099.860.153	15.407.726.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.670.233.955	29.617.025.805
Các chi phí khác	28.509.750.081	11.683.717.515
<b>Cộng</b>	<b>1.382.636.381.069</b>	<b>1.308.216.840.476</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***Các giao dịch không bằng tiền*

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản chưa thanh toán	137.235.087	-
Tăng vốn bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	13.290.940.000

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan***Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc*

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	502.767.500	360.387.345
Ông Vũ Quang Chính	Tổng GD	391.543.050	422.680.300
Ông Tống Văn Tùng	Tổng GD	-	88.961.129
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng GD	377.224.697	364.832.962
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng GD	692.823.869	569.102.605
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Tổng GD	-	59.443.005
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng GD	191.675.000	160.939.014
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng GD	-	-
<b>Cộng</b>		<b>2.156.034.116</b>	<b>2.026.346.360</b>

Thù lao của Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	72.000.000	69.300.000
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	61.200.000	69.300.000
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	13.500.000	54.000.000
Ông Tống Văn Tùng	Thành viên	-	9.000.000
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	54.000.000	54.000.000
Ông Vũ Quang Chính	Thành viên	54.000.000	40.500.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	13.500.000	54.000.000
Bà Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	40.500.000	-
<b>Cộng</b>		<b>308.700.000</b>	<b>350.100.000</b>

*Các bên liên quan khác với Công ty:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu	Công ty con
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Công ty con
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Trường Đại học Văn Hiến	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.307.628.731	1.393.860.717
Cho mượn tiền	1.000.000.000	2.230.000.000
Mượn tiền	84.704.300.000	800.000.000
<b>Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.515.309.010	11.039.931.951
Chi phí mua hàng hóa	4.769.201.558	1.989.574.245
Cho vay tiền	36.000.000.000	-
Cho mượn tiền	11.790.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	931.536.464	370.370.370
<b>Trường Đại học Văn Hiến</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.596.284.609	30.325.521.542
Cho mượn tiền	-	2.000.000.000
<b>Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.057.408	339.730.486
<b>Công ty TNHH Happyfood Vietnam</b>		
Cho mượn tiền	7.464.400.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư nợ phải thu, nợ phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu</b>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.982.790.158	1.601.130.467
Phải thu ngắn hạn khác	-	30.760.000
<b>Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu</b>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	38.723.647.460	9.556.096.773
Phải thu về cho vay ngắn hạn	36.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.354.032.893	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	208.823.958
<b>Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu</b>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	823.633.334	400.000.000
<b>Trường Đại học Văn Hiến</b>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.047.498.720	38.762.551
Phải thu ngắn hạn khác	-	651.776.000
<b>Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu</b>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.228.369.336	14.154.625.468
<b>Công ty TNHH Happyfood Vietnam</b>		
Phải thu ngắn hạn khác	7.638.397.940	1.173.997.940
<b>Công nợ phải thu</b>	<b><u>109.068.731.164</u></b>	<b><u>27.815.973.157</u></b>
<b>Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu</b>		
Phải trả dài hạn khác	35.454.300.000	4.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu</b>		
Phải trả người bán ngắn hạn	2.922.230.602	-
<b>Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu</b>		
Phải trả người bán dài hạn	18.090.475.986	18.090.475.986
<b>Công nợ phải trả</b>	<b><u>56.467.006.588</u></b>	<b><u>22.090.475.986</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**2. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xuất khẩu	242.491.019.671	267.070.413.644
Trong nước	1.154.269.346.755	1.064.755.821.780
<b>Cộng</b>	<b><u>1.396.760.366.426</u></b>	<b><u>1.331.826.235.424</u></b>

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá, ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Một số chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 đã được Công ty ghi nhận điều chỉnh và trình bày lại. Theo đó, số liệu một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm trước trình bày trong Báo cáo năm nay cũng được lập lại dựa theo thay đổi trên để đảm bảo tính so sánh. Chi tiết như sau:

	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước</b>	<b>Số liệu điều chỉnh lại</b>
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.734.313.389	11.776.953.778
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.471.758.299	17.429.117.910
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.067.852.697	7.110.493.086
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	15.553.531.197	12.510.890.808
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	535

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

**Người lập biểu / Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Mỹ Diệu**



**Tổng Giám đốc**

**Vũ Quang Chính**

